

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412,503,695,504	617,378,666,242
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,072,027,769	2,807,581,500
1. Tiền	111		26,072,027,769	2,807,581,500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,243,518,147	120,308,249,037
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,243,518,147	151,630,627,039
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(31,322,378,002)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		377,738,050,540	492,866,264,194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		363,998,913	397,045,820,864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,061,300,000	22,380,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	327,312,751,627	73,440,443,330
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,450,099,048	1,396,571,511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	48,166,663	63,089,397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,401,932,385	1,333,482,114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,806,143,910,675	5,098,400,514,468
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		286,302,692	19,332,646,810
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	18,841,300,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	286,302,692	491,346,810
II. Tài sản cố định	220		2,524,085,760	2,959,243,740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2,524,085,760	2,959,243,740
- Nguyên giá	222		16,916,945,035	17,605,512,662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,392,859,275)	(14,646,268,922)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4,798,054,009,351	5,073,795,732,706
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,866,735,530,496	3,066,735,530,496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,515,377,167,304	1,515,377,167,304
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		739,196,763,600	760,196,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(323,255,452,049)	(268,513,728,694)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,279,512,872	2,312,891,212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	5,279,512,872	2,312,891,212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,218,647,606,179	5,715,779,180,710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,325,050,821,317	1,857,073,553,101
I. Nợ ngắn hạn	310		1,241,318,487,985	1,481,511,797,851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		569,916	252,045,360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,787,115,303	9,053,162,866
4. Phải trả người lao động	314		1,374,640,827	1,808,713,926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	180,000,000	180,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,134,750,001	2,031,363,637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	574,916,351,419	725,957,224,221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	657,774,072,791	739,040,780,946
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,150,987,728	3,188,506,895
II. Nợ dài hạn	330		83,732,333,332	375,561,755,250
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	399,000,000	167,228,421,917
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	83,333,333,332	208,333,333,333
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,893,596,784,862	3,858,705,627,609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	3,893,596,784,862	3,858,705,627,609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	(76,363,636)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93,920,468,498	59,029,311,245
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		59,029,311,245	59,029,311,245
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,891,157,253	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,218,647,606,179	5,715,779,180,710

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,286,850,000	1,269,727,272	5,044,013,636	4,860,727,272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1,286,850,000	1,269,727,272	5,044,013,636	4,860,727,272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,286,850,000	1,269,727,272	5,044,013,636	4,860,727,272
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14,292,473,452	62,855,240,880	127,779,883,994	336,128,368,659
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1,059,378,116)	101,907,782,647	73,521,751,246	284,676,458,506
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15,260,676,174	27,070,680,649	72,273,531,307	118,578,354,975
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,046,319,399	7,960,206,014	22,481,511,628	32,550,745,362
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		11,592,382,169	(45,743,020,509)	36,820,634,756	23,761,892,063
11. Thu nhập khác	31	VI.7	19,769,916	-	149,301,734	5,166,209,685
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	1,457,476	23,394,881
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19,769,916	-	147,844,258	5,142,814,804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,612,152,085	(45,743,020,509)	36,968,479,014	28,904,706,867
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,546,522,577	(3,767,733,072)	2,077,321,761	10,595,869,324
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,065,629,508	(41,975,287,437)	34,891,157,253	18,308,837,543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	29	(164)	100	71

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		48,018,331,500	42,597,801,684
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3,507,185,315)	(4,769,840,180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,591,688,613)	(3,091,038,424)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35,386,856,096)	(22,713,457,082)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		105,727,260,218	316,172,180,450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(251,959,800,393)	(105,413,713,387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(139,699,938,699)	222,781,933,061
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(800,000,000)	(1,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		118,595,400,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		27,273,830,679	54,699,735,271
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		145,569,230,679	53,099,735,271
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		75,500,000,000	115,647,279,950
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56,030,000,000)	(457,410,610,491)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,470,000,000	(341,763,330,541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		25,339,291,980	(65,881,662,209)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		732,735,789	68,689,243,709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	26,072,027,769	2,807,581,500

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 30 vào ngày 15 tháng 03 năm 2023 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BDS KCN	92.86%
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BDS KCN	92.86%

(*)Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty Cổ phần đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
<i>Thương hiệu</i>	<i>03 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng

10. Tr� cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ động được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng	26,072,027,769	2,807,581,500
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	26,072,027,769	2,807,581,500
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2023	01/01/2023
CTCP Nhựa Đồng Nai (DNP)		56,421,430,890
CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG)		15,445,259,332
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MBB)		9,655,567,492
CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SJS)	-	62,864,851,178
Cộng	7,243,518,147	151,630,627,039
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/12/2023	01/01/2023
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	629,835,530,496
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72,000,000,000	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	650,000,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	-	200,000,000,000
Cộng	2,866,735,530,496	3,066,735,530,496
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	93,300,000,000	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721,871,497,304	721,871,497,304
Cộng	1,515,377,167,304	1,515,377,167,304
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	73,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	739,196,763,600	760,196,763,600
c) Dự phòng đầu tư	(323,255,452,049)	(268,513,728,694)

(* Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-DHDCD ngày 20/05/2014.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Các khoản phải thu

Ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	283,659,505,193	47,827,050,000
Phải thu cho vay	50,061,300,000	22,380,000,000
Cổ tức phải thu	11,800,000,000	-
<i>Phải thu cổ tức công ty TNHH Sacom Chip Sàng</i>	<i>11,800,000,000</i>	
Lãi HTDT phải thu	14,270,479,141	11,137,229,271
Lãi vay phải thu	15,895,207,293	11,410,256,071
Tạm ứng nhân viên	67,000,000	353,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	363,998,913	397,045,820,864
<i>Trả trước cho Quỹ Đầu tư cơ hội PVI</i>	<i>-</i>	<i>368,587,150,000</i>
<i>Trả trước cho Quỹ Đầu tư hạ tầng PVI</i>	<i>-</i>	<i>27,000,000,000</i>
<i>Trả trước cho công ty CP TMXD và nội thất MTA</i>	<i>172,035,135</i>	<i>1,267,670,864</i>
<i>Trả trước các khoản khác</i>	<i>191,963,778</i>	<i>191,000,000</i>
Ký quỹ	1,580,560,000	1,580,560,000
Phải thu khác	40,000,000	1,132,347,988
Cộng	377,738,050,540	492,866,264,194
Dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu cho vay	-	18,841,300,000
Phải thu khác	286,302,692	491,346,810
Cộng	286,302,692	19,332,646,810

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 19)**5. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	-	-
6. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
TT giá dịch vụ quản lý niêm yết 01/01/2023-31/12/2023, Mã CK:SAM	4,166,663	
Chi phí thuê văn phòng tại Quảng Trị (01/03/2023 - 29/02/2024)	44,000,000	36,666,670
Các khoản khác		26,422,727
Cộng	48,166,663	63,089,397
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	226,981,212
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	1,325,757,578	2,083,333,334
Chi phí bảo hiểm	1,601,467,000	-
Chi phí thiết kế thi công VP tại Quảng Trị	891,859,515	-
Chi phí thiết kế thi công VP tại TP.HCM	1,460,428,779	-
Các khoản khác	-	2,576,666
Cộng	5,279,512,872	2,312,891,212
7. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Vay Công ty CP Sacom Tuyển Lâm	368,774,000,000	368,774,000,000
Vay Công Ty CP Capella Quảng Nam	56,000,000,000	-
Vay Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	-	80,784,000,000
Vay Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	59,500,000,000	42,500,000,000
Vay Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	-	10,000,000,000
Vay Công Ty CP Phú Hữu Gia	-	15,200,000,000
Vay Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	78,576,940,878	108,550,000,000
Vay Công Ty TNHH DV TM Tư Vấn Đầu Tư Hòa Bình	-	12,000,000,000
Vay Công Ty CP Chứng Khoán Bàn Việt	-	37,480,983,564
Vay Công ty CP chứng khoán Thành Công	-	3,610,527,438
Vay Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	10,089,798,579	9,116,482,238
Vay Công Ty TNHH Chứng Khoán NH TMCP Ngoại Thương VN	-	6,358,121,039
Vay Huỳnh Đức Thanh	1,500,000,000	3,000,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83,333,333,334	41,666,666,667
Cộng	657,774,072,791	739,040,780,946
Vay dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83,333,333,332	208,333,333,333
Cộng	83,333,333,332	208,333,333,333
8. Phải trả người bán	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	-	101,260,000
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	2,508,000
Phải trả người bán khác	569,916	148,277,360
Cộng	569,916	252,045,360
9. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	439,800,000,000	520,844,851,000
Lãi HTDT phải trả	6,574,419,177	89,894,255,192
Lãi vay phải trả	108,689,189,136	110,974,993,768
Cổ tức phải trả	18,858,031,029	1,372,031,029
Kinh phí công đoàn	705,206,231	596,262,231
Thuế TNCN trừ vào lương	149,829,846	242,489,796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	139,676,000	2,032,341,205
Cộng	574,916,351,419	725,957,224,221
Dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399,000,000	380,000,000
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	-	162,890,000,000
Lãi HTĐT phải trả	-	3,958,421,917
Cộng	399,000,000	167,228,421,917

10. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản khác	180,000,000	180,000,000
Cộng	180,000,000	180,000,000

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 21)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,286,850,000	1,269,727,272
Cộng	1,286,850,000	1,269,727,272
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,286,850,000	1,269,727,272
Cộng	1,286,850,000	1,269,727,272
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,375,979,600	1,134,471,189
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11,800,000,000	15,344,570,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,116,493,852	46,376,199,691
Cộng	14,292,473,452	62,855,240,880
5. Chi phí tài chính		
CP lãi vay	15,260,676,174	27,070,680,649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	42,304,336,070
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	39,618,141,086	28,762,570,869
Chi phí tài chính khác	220,431,182	3,770,195,059
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(56,158,626,558)	-
Cộng	-1,059,378,116	101,907,782,647
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	3,627,619,542	4,623,725,002
Chi phí khấu hao TSCĐ	146,619,697	168,783,906
Chi phí phân bổ CCDC	19,672,192	203,861,067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865,733,968	2,569,955,767
Chi phí bằng tiền khác	386,674,000	393,880,272
Cộng	5,046,319,399	7,960,206,014
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2023	Quý 04 năm 2022
Các khoản khác	19,769,916	-
Cộng	19,769,916	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,968,479,014	28,904,706,867
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	38,368,379,790	73,144,078,902
+ Chi phí loại trừ	38,368,379,790	73,144,078,902
- Các khoản điều chỉnh giảm	64,950,250,000	49,069,439,151
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	64,950,250,000	49,069,439,151
Tổng thu nhập tính thuế	10,386,608,804	52,979,346,618
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,077,321,761	10,595,869,324
11. Thuế TNDN hoãn lại	31/12/2023	01/01/2023
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	-	-
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31/12/2023	01/01/2023
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ	-	-
Tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Cộng	-	-
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Giao dịch với các bên liên quan:		
Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:		Quý 04 năm 2023
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Nghiệp vụ mua hàng		
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	Công ty con	36,436,532
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	30,000,000
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	19,298,370
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	8,581,545
Công ty CP Dược OPC	Bên liên quan khác	14,122,222
Cộng		108,438,669
Lãi cho vay		
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	194,082,191
Công ty CP Phú Hữu Gia		280,539,180
Cộng		474,621,371
Cổ tức		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	11,800,000,000
Cộng		11,800,000,000
Chi phí lãi vay		
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	320,732,876
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	6,320,685,327
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	442,315,069
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,253,260,276
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	52,164,384
Cộng		8,389,157,932
Nhận vốn hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	12,300,000,000
Cộng		12,300,000,000
Hoàn trả lại vốn hợp tác đầu tư		
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	25,000,000,000
Cộng		25,000,000,000
Lãi hợp tác đầu tư phải trả		
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	667,000,000
Cộng		667,000,000
Lãi hợp tác đầu tư phải thu		
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	1,116,493,852
Cộng		1,116,493,852
Nhận nợ vay		
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	7,000,000,000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56,000,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	10,000,000,000
Cộng		73,000,000,000
Trả nợ vay (Gốc vay)	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	29,530,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	7,000,000,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	33,500,000,000
Cộng		70,030,000,000
Trả nợ vay (Lãi vay)	Mối quan hệ	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	26,870,567,824
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	7,000,000,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	3,720,073,558
Cộng		37,590,641,382
Cho vay		
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	800,000,000
Cộng		800,000,000
Thu nợ vay		
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	500,000,000
Cộng		500,000,000
Đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		31/12/2023
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
<u>Các khoản phải thu</u>		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	10,690,000,000
Cộng		17,690,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu về các khoản hợp tác đầu tư

Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	40,268,800,000
Cộng		40,268,800,000

Phải thu lãi cho vay

Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Mối quan hệ Công ty con	2,866,634,240
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	1,240,875,346
Cộng		4,107,509,586

Phải thu lãi hợp tác đầu tư

Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Mối quan hệ Công ty con	14,088,561,333
Cộng		14,088,561,333

Phải thu khác

Công Ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	11,800,000,000
Cộng		11,800,000,000

Các khoản phải trả**Phải trả Vay**

Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	368,774,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59,500,000,000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56,000,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	10,089,798,579
Cộng		494,363,798,579

Phải trả Lãi Vay

Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Mối quan hệ Công ty con	91,436,009,978
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,019,635,505
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	52,164,384
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	625,219,727
Cộng		93,133,029,594

Phải trả về các khoản nhận hợp tác đầu tư

Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	28,000,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	227,300,000,000
Cộng		255,300,000,000

Phải trả về các khoản lãi nhận hợp tác đầu tư

Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	667,000,000
Cộng		6,574,419,177

Phải trả khác

Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	17,487,080,000
Cộng		17,487,080,000

2. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,232,870,994,126	83,732,333,332	1,316,603,327,458
Các khoản vay	657,774,072,791	83,333,333,332	741,107,406,123
Phải trả người bán	569,916	-	569,916
Chi phí phải trả	180,000,000	-	180,000,000
Phải trả khác	574,916,351,419	399,000,000	575,315,351,419
Số đầu kỳ	1,465,430,050,527	375,561,755,250	1,840,991,805,777
Các khoản vay	739,040,780,946	208,333,333,333	947,374,114,279
Phải trả người bán	252,045,360	-	252,045,360
Chi phí phải trả	180,000,000	-	180,000,000
Phải trả khác	725,957,224,221	167,228,421,917	893,185,646,138

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	4,391,510,991	17,605,512,662
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	688,567,627	688,567,627
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	3,702,943,364	16,916,945,035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	11,466,978,282	134,290,000	1,512,614,049	1,858,755,076	14,972,637,407
Khấu hao	-	-	16,215,909	92,573,586	108,789,495
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	688,567,627	688,567,627
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	11,466,978,282	134,290,000	1,528,829,958	1,262,761,035	14,392,859,275
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/10/2023)	-	-	100,119,340	2,532,755,915	2,632,875,255
Số dư cuối kỳ (31/12/2023)	-	-	83,903,431	2,440,182,329	2,524,085,760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/10/2023)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	83,854,838,990	3,883,531,155,354
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	10,065,629,508	10,065,629,508
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2023)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	93,920,468,498	3,893,596,784,862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	620,346,279	620,346,279	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,011,907,274	-	1,546,522,577	-	-	534,615,303
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1,512,486,133	259,986,133	-	1,252,500,000
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	1,011,907,274	-	3,679,354,989	880,332,412	-	1,787,115,303

